TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 24-9-2021
"V/v ly hôn giữa chị V và anh Ư"

NHÂN DANH

NƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Mạnh.
2. Bà Trần Thị Định.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Hoàng Nhung - Kiểm sát viên.

Từ ngày 20 đến ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 148/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Hồng V; sinh năm 1982; nơi ĐKHKTT và cư trú tại: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thế Ư, sinh năm 1982; nơi ĐKHKTT: Xóm S, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định; nơi ở: Cụm Công nghiệp tập trung xã Q; địa chỉ: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội; địa chỉ trụ sở chính: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T; chức vụ: Tổng giám đốc.

+ Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Quyết T: Ông Phạm Trung T; Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, tỉnh Nam Định (Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số 7300/QĐ-NHCS ngày 19-9-2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội).

+ Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Trung T: Bà Nguyễn Thị H; chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, tỉnh Nam Định (Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số

10/QĐ-NHCS ngày 02-4-2021 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện V).

- Chị Bùi Thị T; sinh năm 1973; cư trú tại: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định .

- Chị Nguyễn Thị L; sinh năm 1975; cư trú tại: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định (đồng thời là người làm chứng).

- Anh Bùi Hồng Q; sinh năm 1985; cư trú tại: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định .

- Chị Nguyễn Thị H; sinh năm 1982; cư trú tại: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định .

+ *Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H*: Anh Bùi Hồng Q; sinh năm 1985; cư trú tại: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định (Theo giấy ủy quyền lập ngày 04-5-2021).

4. Người làm chứng:

- Bà Trần Thị M; sinh năm 1954; nơi ĐKHKTT: Xóm Làng 2, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định.

- Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1954; cư trú tại: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa có mặt chị V, anh Q, bà H, chị T, chị L, bà M; vắng mặt anh Ư, chị H, bà T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn ngày 09-11-2020; đơn khởi kiện ngày 09-12-2020; bản tự khai ngày 10-12-2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng đến ngày 30-3-2021, nguyên đơn chị Bùi Thị Hồng V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Qua sự tìm hiểu chị và anh Nguyễn Thế Ư đã tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 23-02-2006 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định và đã được UBND xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau kết hôn chị và anh Ư làm ăn, sinh sống tại Cụm công nghiệp tập trung xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định và vợ, chồng đã chung sống hòa thuận hạnh phúc với nhau được khoảng 10 năm. Đến khoảng tháng 06-2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do anh Ư có quan hệ tình cảm nam nữ bất chính với người phụ nữ khác. Khi chị phát hiện ra việc anh Ư có quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ khác thì chị và gia đình đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh Ư vẫn không từ bỏ quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ đó và đã để lại hậu quả hai người có con chung với nhau. Từ đó đã dẫn đến trong cuộc sống vợ, chồng thường hay xảy ra xô xát với nhau. Nhưng sau đó anh Ư đã nhận thức ra được sai phạm của bản thân và từ bỏ quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ đó thì vợ, chồng lại hòa thuận hạnh phúc với nhau và cùng nhau làm ăn. Tuy nhiên đến khoảng đầu năm 2020 anh Ư lại tiếp tục lén lút quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ đó nên tình cảm của vợ, chồng lại bị rạn nứt và vợ, chồng lại thường xuyên xảy ra xô xát với nhau về chuyện đó. Khi tình cảm của

vợ, chồng bị rạt nứt thì anh Ư lại lao vào chơi bời, rượu chè bê tha, anh Ư thường đi rượu chè đến tận đêm khuya mới về rồi lại gây sự chửi mắng, đánh đập chị. Do đó mâu thuẫn của vợ, chồng ngày lại càng xảy ra nhiều hơn, trầm trọng hơn và vợ, chồng chung sống với nhau không có tình cảm, không có hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ, chồng chị xảy ra căng thẳng và gay gắt nhất là từ ngày 22-9-2020, buổi tối hôm đó anh Ư đi uống rượu đến khoảng 01 giờ sáng hôm sau mới về, khi về đến nhà anh Ư liền chửi bới, đánh đập chị, sau đó tiếp đến tối ngày 26-9-2020 anh Ư lại đi uống rượu đến khuya mới về rồi lại đánh chửi chị, đe dọa giết chị nên ngay trong đêm hôm đó chị phải bỏ về nhà mẹ đẻ của mình để lánh nạn nhưng mà anh Ư vẫn không buông tha cho chị, không để cho chị được yên ổn mà ngay sau khi chị vừa về đến nhà mẹ đẻ của chị thì anh Ư đã cầm theo một đoạn gậy bằng sắt đến nhà mẹ đẻ của chị và tiếp tục chửi bới, đe dọa giết chị chính vì vậy mà sau đó chị không dám quay về chung sống cùng với anh Ư nữa và mẹ con chị đã phải sinh sống ở nhà mẹ đẻ của chị cho đến nay và vợ, chồng chị đã sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, tình nghĩa vợ, chồng với nhau suốt từ ngày đó cho đến nay và chị xác định mâu thuẫn của vợ, chồng chị đã kéo dài và trầm trọng, nay vợ, chồng cũng không còn có tình cảm, tình nghĩa gì với nhau và trên thực tế đời sống chung của vợ, chồng chị cũng không còn tồn tại từ nhiều ngày nay. Do đó mục đích của hôn nhân không còn đạt được. Nên chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ư.

- Về con chung: Chị và anh Ư có 03 con chung là các cháu Nguyễn Thế Q, sinh ngày 10-02-2007; Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 15-9-2009 và Nguyễn Thế B, sinh ngày 13-10-2014. Ly hôn chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung và chị không yêu cầu anh Ư phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị. Nhưng vì anh Ư cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung nên chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương A và cháu Nguyễn Thế B, còn để anh Ư trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thế Q.

- Về tài sản chung, công nợ chung và những nội dung khác có liên quan: Chị và anh Ư có tài sản chung là nhà ở và nhà xưởng xây dựng tại lô đất số B15, dãy số B trong Cụm công nghiệp tập trung xã Q; các loại máy móc phục vụ cho sản xuất chế tạo cơ khí; xe nâng hàng; xe ô tô con; xe mô tô; số tiền 250.000.000đ khách hàng còn nợ tiền công vợ, chồng đã gia công 05 giàn máy sấy giấy cho khách; số sắt thép là vật tư để sản xuất chế tạo cơ khí khoảng 1.000 kg và có công nợ chung là nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V và nợ của một số cá nhân nhưng vợ, chồng chị tự thỏa thuận giải quyết với nhau và chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Trường hợp nếu như vợ, chồng chị mà không tự thỏa thuận giải quyết được với nhau thì chị sẽ có đơn yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết sau.

* Tại đơn đề nghị giải quyết về tài sản chung và công nợ chung của vợ, chồng ngày 30-3-2021; bản tự khai bổ sung ngày 02-4-2021; lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, chị Bùi Thị Hồng V trình bày về mối quan hệ hôn nhân, về con chung, về những nội dung khác có liên quan đúng như là chị V đã trình bày nêu ở trên.

- Về tài sản chung: Chị và anh Ư có khối tài sản chung như sau:

+ Các công trình xây dựng và cây cối gắn liền trên lô đất số B15 và trên vỉa hè đường ở khu vực lô đất số B15 gồm có: 01 Nhà cấp bốn, diện tích 86,8m^2; 01 Lán tôn làm xưởng cơ khí, diện tích 112,45m^2; 01 Lán tôn làm xưởng có khí, diện tích 60m^2; 01 Lán tôn ở vỉa hè đường, diện tích 40,82m^2; 01 Chuồng gà, diện tích 21,84 m^2; 01 Sân bê tông, diện tích 104,16m^2; 01 Cổng ở phía Tây lô đất số B15; 01 Cổng ở phía Nam lô đất số B15; Các đoạn tường rào ở phía Nam lô đất số B15, dài 19,85m; 01 đoạn tường rào phía Đông lô đất số B15, dài 12,4m; 01 cây Xoài ở vỉa hè đường; 01 cây Lộc vừng ở vỉa hè đường; 01 cây Vối ở vỉa hè đường.

+ Các loại máy móc phục vụ sản xuất, chế tạo cơ khí gồm có: 01 máy tiện sắt nhãn hiệu Okuma đã cũ; 01 máy phay sắt nhãn hiệu Howa đã cũ; 01 máy phay sắt nhãn hiệu Kasuza đã cũ; 01 máy khoan sắt loại to đã cũ; 01 máy khoan sắt loại nhỏ đã cũ; 01 máy hàn loại to nhãn hiệu SKRII 500 đã cũ; 01 máy hàn loại trung nhãn hiệu A500 đã cũ; 03 máy hàn điện tử đã cũ; 01 xe nâng hàng đã cũ; số sắt, thép là vật tư để sản xuất, chế tạo cơ khí khoảng 1.000 kg.

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Mommo, BKS 18AA - 05281 đã cũ.

+ 01 xe ô tô con 4 chỗ, nhãn hiệu KIA, BKS 20A-04550 đã cũ nhưng bị tai nạn giao thông nên anh Ư đã bán được 17.000.000 đồng và được đền bù tai nạn 10.000.000 đồng. Tổng là 27.000.000đ, hiện anh Ư đang quản lý số tiền này.

+ Số tiền 250.000.000 đồng mà khách hàng còn nợ tiền công vợ, chồng đã gia công, chế tạo 05 giàn máy sấy giấy cho khách đã làm hoàn chỉnh đang chờ bàn giao.

+ 01 lô đất số B15, dãy số B, diện tích là 385m2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định: Về lô đất này thì năm 2007 bố, mẹ đẻ của chị là ông Bùi Đức X và bà Trần Thị M đã làm đơn xin đăng ký thuê lô đất số B15 này (Người đứng tên trong đơn xin đăng ký thuê đất là ông X và bà M) và sau khi có đơn xin thuê đất thì bố, mẹ đẻ của chị đã phải nộp các khoản tiền đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q, với tổng số tiền là 94.663.000 đồng (Ông X là người đứng tên người nộp tiền trong các phiếu thu tiền và biên lai thu tiền). Sau khi bố, mẹ đẻ của chị được UBND xã Q xác nhận và phê duyệt cho thuê lô đất số B15 thì bố, mẹ đẻ của chị đã bàn bạc và thống nhất để cho riêng chị và em trai của chị là anh Bùi Hồng Q mượn lô đất số B15 để chị em sử dụng chung làm xưởng cơ khí chung và bố chị đã báo cáo nội dung sự việc này với UBND xã Q. Vì vậy đến ngày 11-12-2010 UBND xã Q và Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện V đã tạm giao lô đất số B15 cho chị và anh Q (Chị và anh Q là người đứng tên nhận giao đất trong biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q). Ngay sau khi được UBND xã Q tạm giao lô đất số B15 thì bố của chị đã phân chia lô đất số B15 cho chị và anh Q mỗi người được sử dụng ½ diện tích đất của lô đất, chị thì được phân chia ở vị trí phía Tây của lô đất, còn anh Q thì được phân chia ở vị trí phía Đông của lô đất và sau khi bố chị phân chia đất cho hai chị em được một thời thì vợ, chồng chị đã xây dựng nhà ở và nhà xưởng tại vị trí đất mà bố chị đã phân chia cho chị tại lô đất số B15 để sử dụng, ngoài ra vợ, chồng chị còn xây cả tường bao xung quanh lô đất số B15 và sau đó một thời gian thì vợ, chồng chị còn hỏi mượn của anh Q toàn bộ phần diện tích đất của anh Q đã được bố chị phân chia cho tại lô đất số B15 và vợ, chồng chị đã mở rộng xưởng cơ khí của gia đình chị

sang phần diện tích đất mượn của anh Q, ngoài ra thì vợ, chồng chị còn xây dựng chuồng gà và đổ sân tại phần diện tích đất mượn của anh Q và vợ, chồng chị đã sử dụng toàn bộ lô đất số B15 suốt từ đó cho đến nay; về số tiền mà bố chị đã đứng tên nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q thì toàn bộ số tiền đó là tiền của bố, mẹ đẻ chị bỏ ra để nộp chứ vợ, chồng chị và anh Q không có đưa, không có đóng góp cho bố, mẹ đẻ của chị được đồng nào. Đến nay ngoài số tiền mà bố chị đã nộp ra thì từ ngày vợ, chồng chị sử dụng lô đất số B15 đến nay vợ, chồng chị chưa phải nộp thêm bất kỳ một khoản tiền nào khác và nay vợ, chồng chị cũng chưa được ký hợp đồng thuê lô đất số B15 với Nhà nước và vợ, chồng chị cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất số B15. Do đó lô đất số B15 và số tiền đã nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q là của bố, mẹ đẻ chị và anh Q chỉ là người được bố, mẹ đẻ của chị cho mượn đất để sử dụng, chứ không có quyền gì. Vì vậy lô đất số B15 và số tiền đã nộp các khoản đóng góp cho Nhà nước không phải là tài sản chung của vợ, chồng chị. Nên anh Ư không có quyền gì và không có liên quan gì đến lô đất số B15 cũng như số tiền đã nộp các khoản đóng góp cho Nhà nước. Do vậy vợ, chồng ly hôn không thể phân chia lô đất số B15 được và chị đề nghị Tòa án căn cứ vào Biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q để tiếp tục tạm giao lô đất số B15 cho chị và anh Q.

- Về công nợ: Chị và anh Ư có các khoản nợ chung như sau: Nợ của chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975, trú tại: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định, với số tiền gốc vay là 100.000.000 đồng (Khoản nợ này anh Ư là người trực tiếp đi vay, vay để mua xe ô tô, khi vay không có giấy tờ biên nhận gì mà hai bên chỉ có thỏa thuận miệng với nhau về mức lãi suất là 1,2%/tháng); Nợ của chị Bùi Thị T, sinh năm 1973, trú tại: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định, với số tiền gốc vay là 100.000.000 đồng và số tiền lãi suất theo thỏa thuận từ ngày 01-10-2020 cho đến nay (Khoản nợ này chị là người đi vay, vay trong 02 lần, mỗi lần vay 50.000.000 đồng, lần 01 vay vào ngày 17-4-2018, lần 2 vay vào ngày 30-12-2019, cả 02 lần vay đều không có viết giấy tờ biên nhận gì mà hai bên chỉ có thỏa thuận miệng với nhau về mức lãi suất vay lần 1 là 1%/tháng, vay lần 2 là 1,2%/tháng và đến tháng 8-2020 thì chị và chị T đã thống nhất lại với nhau về mức lãi suất tính chung cả 02 lần vay là 1%/tháng; khoản vay nợ này chị vay về để vợ, chồng làm vốn kinh doanh sản xuất chế tạo cơ khí chung; Nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, với tổng số tiền gốc vay là 60.000.000 đồng; khoản nợ này đứng tên 03 người vay (03 hồ sơ vay vốn) là chị và vợ, chồng em trai của chị là anh Bùi Hồng Q và chị Nguyễn Thị H và mỗi người đứng tên vay được 20.000.000 đồng (Khoản vay đứng tên vợ, chồng anh Q, chị H là vợ, chồng chị nhờ vợ, chồng anh Q, chị H đứng tên vay Ngân hàng hộ cho vợ, chồng chị để vợ, chồng chị làm vốn kinh doanh sản xuất chế tạo cơ khí). Đối với 02 khoản vay đứng tên vợ, chồng anh Q, chị H thì khi Tòa án thụ lý yêu cầu chia tài sản của chị thì Ngân hàng biết được thông tin vợ, chồng anh Q, chị H đứng tên vay hộ cho vợ, chồng chị nên Ngân hàng đã yêu cầu vợ, chồng anh Q, chị H phải trả nợ trước hạn và ngày 14-4-2021 vợ, chồng anh Q, chị H đã bỏ tiền của vợ, chồng anh Q, chị H

để trả nợ trước hạn hết 02 khoản vay đứng tên vợ, chồng anh Q, chị H rồi và trong đó khoản vay đứng tên anh Q phải trả số tiền gốc vay là 17.897.667 đồng, khoản vay đứng tên chị H phải trả số tiền gốc vay là 16.895.518 đồng. Nên nay 02 khoản vay đứng tên vợ, chồng anh Q, chị H thì nay chuyển sang là nợ của cá nhân vợ, chồng anh Q, chị H, còn vợ, chồng chị nay chỉ còn nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V có 01 khoản vay đứng tên của chị, với số tiền gốc vay là 20.000.000 đồng và số tiền lãi suất theo thỏa thuận cho đến nay.

Ngày 06-8-2021, chị V đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình đối với các tài sản gồm: Số tiền 250.000.000 đồng mà khách hàng còn nợ tiền công vợ, chồng đã gia công, chế tạo 05 giàn máy sấy giấy cho khách hàng và 01 chiếc máy khoan sắt loại to; tại phiên tòa chị V tiếp tục xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số sắt, thép là vật tư để sản xuất, chế tạo cơ khí khoảng 1.000 kg.

* Quan điểm giải quyết về tài sản chung và công nợ chung của chị V như sau:

- Về tài sản chung: Chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết chia đôi khối tài sản chung của vợ, chồng cho mỗi người được hưởng ½ giá trị của các tài sản và chị nhận sử dụng toàn bộ các công trình xây dựng và cây cối gắn liền trên lô đất số B15 và gắn liền trên vỉa đường ở khu vực lô đất số B15 cùng 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Mommo, BKS 18AA - 05281; còn giao cho anh Ư sử dụng toàn bộ các loại máy móc phục vụ cho sản xuất, chế tạo cơ khí và toàn bộ số tiền mà anh Ư đã bán chiếc xe ô tô và số tiền đã được đền bù chiếc xe ô tô. Nếu giá trị của các tài sản mà chị được nhận cao hơn so với của anh Ư thì chị sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Ư theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá.

- Về công nợ chung: Chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc vợ, chồng cùng phải có trách nhiệm đối với khoản nợ của chị L, của chị T, của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, của vợ, chồng anh Q, chị H và chia đôi cho mỗi người phải trả một nửa các khoản nợ chung, vì các khoản nợ của chị L, của chị T, của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, của vợ, chồng anh Q, chị H khi vay vợ, chồng chị đều bàn bạc thống nhất với nhau và đều vay trong thời điểm vợ, chồng vẫn đang chung sống hòa thuận, hạnh phúc với nhau và đang cùng nhau làm ăn chung và các khoản nợ này đều vay để vợ, chồng làm vốn đầu tư, kinh doanh sản xuất chế tạo cơ khí chung.

* Tại bản tự khai trong các ngày 30-12-2020, 04-8-2021; đơn trình báo ngày 19-8-2021; đơn đề nghị trong các ngày 01-9-2021, 08-9-2021 và lời khai trong suốt quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Thế Ư trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Ư trình bày về điều kiện kết hôn, về thời gian kết hôn, về nơi đăng ký kết hôn, về nơi vợ, chồng làm ăn, sinh sống sau kết hôn đúng như là chị V đã trình bày nêu ở trên; về thời gian vợ, chồng đã chung sống hòa thuận hạnh phúc với nhau sau khi kết hôn là được đến tháng 9 năm 2020; về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do sáng ngày 17-9-2020 vợ, chồng anh và thợ có đi làm công trình ở huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau khi anh chở chị V và thợ đến chỗ làm thì anh có quay về thành phố Nam Định để lái xe đi trải nghiệm cho hãng xe ô tô VINFAT. Sau đó đến khoảng 16 giờ 30 phút cùng ngày anh mới quay lên để đón chị V và thợ về và trên đường anh quay lên thì chị V có gọi điện nói nặng lời với anh, anh bực tức nói

lại với chị V là anh không lên đón nữa, đi bắt Taxi mà về rồi anh quay xe về không lên đón nữa. Sau đó thì chị V và thợ đã phải bắt Taxi để về và sau khi chị V về nhà thì vợ, chồng đã xảy ra xô xát với nhau, giận dỗi nhau, không ai nói với ai câu nào. Tiếp sau đó đến ngày 23-9-2020, tối hôm đó anh có đi làm đến khuya mới về nhà, sau khi về anh có thanh minh và làm lành với chị V về chuyện vợ, chồng mâu thuẫn với nhau mấy ngày hôm trước nhưng chị V lại không nghe, không đồng ý và chị V đã chửi bới xúc phạm anh. Khi bị chị V chửi bới, xúc phạm, anh có bực tức tát chị V một phát vào má. Tiếp sau đó đến đêm ngày 26-9-2020 thì vợ, chồng lại xảy ra cãi chửi nhau về những sự việc mâu thuẫn trước đó và ngay trong đêm hôm đó chị V đã tự bỏ về nhà mẹ đẻ để sinh sống và một thời gian sau thì chị V làm đơn xin ly hôn với anh. Trong thời gian chị V bỏ đi anh đã nhiều lần gọi điện cho chị V và gặp trực tiếp chị V để xin lỗi và mời chị V về đoàn tụ vợ, chồng nhưng chị vẫn không chịu về. Nên anh và chị V đã sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm vợ, chồng với nhau suốt từ ngày 26-9-2020 đó cho đến nay. Nay chị V xin ly hôn anh, anh không muốn vợ, chồng phải chia rẽ nhau, anh mong muốn vợ, chồng về đoàn tụ với nhau để nuôi dạy các con. Nhưng nếu như mà chị V vẫn cương quyết, vẫn cố tình xin ly hôn thì anh cũng nhất trí ly hôn.

- Về con chung: Anh Ư trình bày vợ, chồng có 03 con chung đúng như là chị V đã trình bày nêu ở trên. Nếu như vợ, chồng phải ly hôn thì anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương A, còn để chị V trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Nguyễn Thế Q và cháu Nguyễn Thế B và nếu như cả 03 con chung mà đều muốn trực tiếp ở cùng với chị V thì anh cũng đồng ý để cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung và những nội dung khác có liên quan: Anh và chị V tự thỏa thuận giải quyết với nhau và anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Nhưng sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu giải quyết về tài sản chung và công nợ chung của chị V thì anh Ư trình bày về các mối quan hệ có liên quan đến vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Do nay chị V vẫn cương quyết, vẫn cố tình xin ly hôn với anh nên anh đồng ý ly hôn.

- Về nuôi con chung: Anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thế Q, còn để chị V trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Phương A và cháu Nguyễn Thế B. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản: Anh Ư trình bày vợ, chồng có khối tài sản chung gồm:

+ 01 lô đất số B15, dãy số B, diện tích 385m2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q, vì toàn bộ số tiền mà ông X đã đứng tên nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q đối với nghĩa vụ của lô đất số B15 là tiền của vợ, chồng anh đưa cho ông X nộp hộ và trên thực tế thì vợ, chồng anh đã đưa cho ông X số tiền là hơn 120.000.000 đồng để nộp tiền đất, nhưng cụ thể ông X đã nộp bao nhiêu tiền thì anh cũng không biết; về lý do trong biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q lại mang tên người nhận

giao đất là chị V và anh Q là do thời điểm đó anh chưa chuyển khẩu đến xã Q nên anh không có hộ khẩu thường trú ở xã Q do đó anh không được đứng tên trên các giấy tờ về đất đai được và tại thời điểm Nhà nước tạm giao lô đất số B15 cho chị V và anh Q thì ông X vẫn còn sống và thời điểm đó ông X cũng đã nói chuyện với vợ, chồng anh và anh Q về việc anh Q đứng tên trong biên bản tạm giao đất, tại buổi nói chuyện hôm đó anh cũng đã có quan điểm nếu như anh Q mà sử dụng ½ lô đất số B15 thì anh Q phải chuyển trả lại cho anh ½ số tiền mà ông X đã nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q, nhưng anh Q lại không có nói gì và đến sau này anh và anh Q cũng có lần nói chuyện với nhau về việc anh muốn chuyển tên người sử dụng lô đất số B15 sang cho vợ, chồng anh thì anh Q có nói là anh Q không có liên quan gì đến lô đất. Nên nay anh Q không có liên quan gì đến lô đất số B15.

+ Về các công trình xây dựng và cây cối gắn liền trên lô đất số B15 và gắn liền trên vỉa hè đường ở khu vực lô đất số B15; các loại máy móc phục cho sản xuất, chế tạo cơ khí cùng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Mommo, BKS 18AA - 05281 và chiếc xe ô tô con, nhãn hiệu KIA, BKS 20A-04550 đúng như là chị V đã trình bày nêu ở trên.

+ Về số tiền mà khách hàng còn nợ tiền công vợ, chồng gia công, chế tạo 05 giàn máy sấy giấy cho khách thì nay khách hàng chỉ còn nợ có 50.000.000 đồng chứ không phải là 250.000.000 đồng như chị V đã trình bày.

+ Về chiếc máy khoan sắt loại to là anh mượn của anh Mai Văn D chứ không phải là vợ, chồng đã mua. Nên không phải là tài sản chung của vợ, chồng như là chị V đã trình bày.

- Về công nợ: Anh Ư trình bày vợ, chồng chỉ có một khoản nợ của chị Nguyễn Thị L là công nợ chung; còn lại các khoản nợ của chị Bùi Thị T, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V và của vợ, chồng anh Bùi Hồng Q, chị Nguyễn Thị H không phải là công nợ chung của vợ, chồng, vì anh không hề biết gì về các khoản vay nợ này và anh cũng không biết chị V vay vào lúc nào, vay để làm gì và chị V cũng không nói gì với anh về các khoản vay nợ này, ngoài ra thì anh cũng không nhờ vợ, chồng anh Q, chị H đứng tên vay tiền Ngân hàng hộ cho vợ, chồng anh, mặt khác thì vợ, chồng anh cũng không làm việc gì mà cần phải sử dụng đến tiền để phải đi vay. Do đó anh không công nhận khoản nợ của chị T, của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V và của vợ, chồng anh Q, chị H là nợ chung của vợ, chồng anh.

* Quan điểm giải quyết về tài sản chung và công nợ chung của anh Ư:

- Về tài sản chung:

+ Về lô đất số B15, dãy số B, diện tích 385m2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q: Anh đề nghị quy ra giá trị đất tại thời điểm hiện tại để phân chia cho vợ, chồng, nếu người nào nhận đất thì phải thanh toán tiền cho người kia. Nếu chị V nhận sử dụng toàn bộ lô đất số B15 thì anh cũng đồng ý để cho chị V sử dụng nhưng chị V phải thanh toán cho anh một nửa giá trị hiện tại của lô đất.

+ Về các công trình xây dựng và cây cối gắn liền trên lô đất số B15 và gắn liền trên vỉa hè đường ở khu vực lô đất số B15: Nếu chị V nhận sử dụng lô đất số B15 thì anh đồng ý để cho chị V sử dụng toàn bộ.

+ Về các loại máy móc phục vụ cho sản xuất, chế tạo cơ khí: Nếu như chị V có nguyện vọng sử dụng thì anh cũng đồng ý để cho chị V sử dụng toàn bộ, còn nếu như chị V không sử dụng thì anh xin nhận toàn bộ để anh sử dụng.

+ Về chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Mommo, BKS 18AA - 05281: Nếu chị V có nguyện vọng sử dụng thì anh đồng ý để cho chị V sử dụng.

+ Về số tiền anh đã bán chiếc xe ô tô con nhãn hiệu KIA, BKS 20A-04550 và số tiền anh đã được nhận đền bù chiếc xe ô tô, tổng số là 27.000.000đ: Anh đồng ý nhập là tài sản chung của vợ, chồng để phân chia.

- Về công nợ:

+ Về khoản nợ của chị L: Anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc vợ, chồng cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho chị L số tiền gốc vay còn nợ là 100.000.000 đồng và anh nhận trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này của chị L.

+ Về khoản nợ của T, của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V và của vợ, chồng anh Q, chị H: Anh đề nghị nếu chị V có vay thì là nợ cá nhân của chị V nên mình chị V phải có trách nhiệm trả nợ, chứ anh không có liên quan gì đến các khoản nợ này nên anh không có trách nhiệm gì đối với các khản nợ này.

Ngoài ra anh còn trình bày: Anh hoàn toàn nhất trí về giá trị của các tài sản mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá và anh cũng không có yêu cầu, đề nghị gì về các tài sản mà chị chị V đã rút yêu cầu giải quyết; ngoài ra anh còn đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của anh.

* Tại bản tự khai ngày 04-5-2021 và lời khai trong suốt quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Hồng Q, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H trình bày: Anh là chồng của chị H, là em trai của chị V, là em vợ của anh Ư. Năm 2007 bố, mẹ đẻ của anh là ông Bùi Đức X và bà Trần Thị M đã làm đơn xin đăng ký thuê lô đất số B15, dãy số B, diện tích 385m^2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q (Người đứng tên trong đơn thuê đất là ông X và bà M) và bố, mẹ anh đã được UBND xã Q xác nhận, phê duyệt cho thuê lô đất số B15 và trước khi được UBND xã Q xác nhận, phê duyệt cho thuê lô đất số B15 thì bố, mẹ đẻ anh đã phải nộp các khoản tiền đóng góp san lập mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q đối với nghĩa vụ của lô đất số B15, với tổng số tiền là 94.663.000 đồng (Ông X là người đứng tên người nộp tiền trong tất cả các phiếu thu tiền, biên lai thu tiền). Sau khi bố, mẹ đẻ anh được Nhà nước xác nhận, phê duyệt cho thuê lô đất số B15 thì bố, mẹ đẻ anh đã bàn bạc và thống nhất cho riêng hai chị em anh là anh và chị V mượn toàn bộ lô đất số B15 để sử dụng chung làm xưởng cơ khí chung và bố anh đã báo cáo nội dung này với UBND xã Q. Vì vậy đến ngày 11-12-2010 UBND xã Q và Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện V đã tạm giao lô đất số B15 cho anh và chị V (Anh và chị V là người đứng tên nhận giao đất trong biên bản tạm giao đất thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q). Sau khi anh và chị V được Nhà nước giao cho lô đất số B15 thì bố anh đã phân chia lô đất số B15 cho hai chị em anh và anh được bố anh phân chia cho ½

diện tích lô đất ở vị trí phía Đông, còn chị V ½ diện tích lô đất ở vị trí phía Tây và sau đó thì vợ, chồng chị V, anh Ư đã xây dựng nhà ở và nhà xưởng tại phần diện tích đất mà bố anh đã phân chia cho chị V, ngoài ra vợ chồng chị V, anh Ư còn xây dựng toàn bộ tường rào xung quanh lô đất số B15, còn phần diện tích đất của anh được phân chia tại lô đất số B15 thì anh vẫn để đất trống. Sau đó một thời gian thì vợ, chồng chị V, anh Ư có hỏi mượn toàn bộ phần diện tích đất của anh tại lô đất số B15 để mở rộng xưởng sản xuất cơ khí của gia đình và anh đã đồng ý cho vợ, chồng chị V, anh Ư mượn đất và sau đó vợ, chồng chị V, anh Ư đã mở rộng xưởng cơ khí của gia đình anh, chị ấy sang phần diện tích của anh, ngoài ra thì vợ, chồng chị V, anh Ư còn xây dựng chuồng gà và đổ sân tại phần diện tích đất của anh và vợ, chồng chị V, anh Ư đã sử dụng toàn bộ lô đất số B15 từ đó cho đến nay. Từ khi anh và chị V được UBND xã Q tạm giao cho lô đất số B15 đến nay anh và chị V không phải nộp bất cứ một khoản tiền nào khác ngoài số tiền mà bố anh đã nộp và nay lô đất số B15 chưa phải nộp tiền thuê đất, chưa được ký hợp đồng thuê đất và cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về số tiền mà bố X đã nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q thì toàn bộ số tiền đó là tiền của bố, mẹ đẻ anh bỏ ra hết để nộp, chứ anh và vợ, chồng chị V, anh Ư không có đóng góp cho bố, mẹ anh được một đồng nào; về các công trình xây dựng và cây cối gắn liền trên lô đất số B15 và gắn liền trên vỉa hè đường ở khu vực lô đất sô B15 như hiện nay là của vợ, chồng chị V, anh Ư toàn bộ; về ½ diện tích đất của lô đất số B15 mà bố anh đã phân chia cho anh mượn thì thời điểm đó anh chưa có vợ, con nên vợ, con anh hiện nay không có liên quan gì đến phần diện tích đất mà bố anh đã phân chia cho anh tại lô đất số B15. Nay vợ, chồng chị V, anh Ư ly hôn với nhau anh không đồng ý cho vợ, chồng chị V, anh Ư tiếp tục mượn phần diện tích đất mà bố anh đã phân chia cho anh tại lô đất số B15 nữa, anh yêu cầu vợ, chồng chị V, anh Ư phải trả lại cho anh ½ diện tích đất ở vị trí phía Đông của lô đất số B15 và trên phần diện tích đất đó mà có công trình xây dựng và cây cối nào của vợ, chồng chị V, anh Ư thì anh xin nhận để sử dụng và anh sẽ thanh toán giá trị tài sản cho vợ, chồng chị V, anh Ư theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá; còn trong trường hợp nếu như vợ, chồng chị V, anh Ư thỏa thuận với nhau hoặc là Tòa án quyết định tạm giao lô đất số B15 cho một mình chị V sử dụng thì anh tiếp tục để cho chị V mượn toàn bộ phần diện tích đất mà bố anh đã phân chia cho anh mượn tại lô đất số B15.

Ngoài ra anh còn trình bày: Năm 2019 vợ, chồng chị V, anh Ư cần vốn để đầu tư sản xuất chế tạo cơ khí nên vợ, chồng chị V, anh Ư có nhờ vợ, chồng anh đứng tên vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V hộ cho vợ, chồng chị V, anh Ư và vợ, chồng anh đã mỗi người đứng tên vay 20.000.000 đồng của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V hộ cho vợ, chồng chị V, anh Ư, trong đó sổ anh đứng tên vay đã được Ngân hàng giải ngân vào ngày 09-6-20219, còn sổ đứng tên vợ anh vay đã được Ngân hàng giải ngân vào ngày 09-5-20219. Cả hai lần Ngân hàng giải ngân nêu trên thì vợ anh đều là người đến Ngân hàng nhận tiền rồi đem về ngay cho vợ, chồng chị V, Ư; về việc nộp tiền lãi suất hàng tháng cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đối với 02 khoản vay đứng

tên vợ, chồng anh thì chỉ có một vài tháng đầu là vợ, chồng chị V, anh Ư trực tiếp đưa tiền cho vợ, chồng anh nộp rồi sau đó vợ, chồng anh và vợ, chồng chị V, anh Ư đã thống nhất nhờ bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L là Tổ trưởng tổ vay vốn của xóm H và xóm H xã Q hàng tháng cứ trực tiếp đến nơi ở của vợ, chồng chị V, anh Ư để thu tiền lãi; về 02 khoản vay này thì vừa qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V nắm được thông tin vợ, chồng anh đứng tên vay vốn hộ cho vợ, chồng chị V, anh Ư nên Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đã yêu cầu vợ, chồng anh phải trả nợ trước thời hạn và ngày 14-4-2021 vợ, chồng anh đã phải bỏ tiền của vợ, chồng anh để trả nợ trước hạn cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V rồi, trong đó đã trả sổ vay đứng tên anh là 17.897.667 đồng và sổ vay đứng tên chị H là 16.895.518 đồng. Nhưng đến nay vợ, chồng chị V, anh Ư vẫn chưa trả cho vợ, chồng anh số tiền nêu trên. Vì vậy anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc vợ, chồng chị V, anh Ư cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ, chồng anh toàn bộ số tiền gốc vay mà vợ, chồng anh đã bỏ ra để trả nợ trước hạn cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, với tổng số tiền là 34.793.185 đồng.

* Tại bản tự khai ngày 04-5-2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày về mối quan hệ giữa chị với anh Q, với vợ, chồng chị V, anh Ư cũng như việc vợ, chồng chị V, anh Ư có nhờ vợ, chồng chị đứng tên vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V hộ cho vợ, chồng chị V, anh Ư và vợ, chồng chị đã đứng tên vay tiền của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V hộ cho vợ, chồng chị V, anh Ư và việc đã trả lãi, trả nợ trước hạn cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đúng như là anh Q đã trình bày và chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc vợ, chồng chị V, anh Ư cùng phải có trách nhiệm trả nợ ngay cho vợ, chồng chị toàn bộ số tiền gốc vay mà vợ, chồng chị đã bỏ ra để trả nợ trước hạn cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, với tổng số tiền là 34.793.185 đồng.

* Tại bản tự khai ngày 04-5-2021; biên bản lấy lời khai ngày 03-8-2021 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L trình bày: Khoảng tháng 10-2018 chị có cho vợ, chồng anh Ư, chị V vay số tiền 100.000.000 đồng, vay không có kỳ hạn, khi vay không có viết giấy tờ, biên nhận gì mà hai bên chỉ có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất là 1,2%/tháng và khi nào chị cần lấy tiền thì phải báo trước cho vợ, chồng anh Ư, chị V một thời gian (Khoản vay này anh Ư là người hỏi vay và vay để mua xe ô tô). Sau khi cho vay thì hàng tháng vợ, chồng anh Ư, chị V đều đã trả lãi cho chị theo đúng thỏa thuận, nhưng đến nay vẫn chưa trả được đồng tiền gốc nào. Đến nay vợ, chồng anh Ư, chị V chỉ còn nợ của chị số tiền gốc vay là 100.000.000 đồng. Vì vậy chị yêu cầu vợ, chồng anh Ư, chị V cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho chị số tiền gốc vay còn nợ là 100.000.000 đồng và trong quá trình chuẩn bị xét xử thì anh Ư đã đứng ra nhận trách nhiệm trả toàn bộ số nợ của chị thì chị cũng đồng ý nhận tiền từ anh Ư trả và chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc vợ, chồng anh Ư, chị V cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho chị số tiền gốc vay còn nợ là 100.000.000 đồng; về số tiền mà chị đã cho vợ, chồng anh Ư, chị V vay là tiền của cá nhân chị, chồng, con chị không có

liên quan gì đến số tiền mà chị đã cho vợ, chồng anh Ư, chị V vay. Do đó chị đề nghị Tòa án không đưa chồng, con chị vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Ngoài ra chị còn trình bày: Chị là Tổ trưởng tổ vay vốn của xóm H, xã Q và năm 2019 vợ, chồng anh Ư, chị V có đặt vấn đề với chị xin làm 02 bộ hồ sơ để vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V; trong đó 01 bộ hồ sơ đứng tên người vay là chị V và 01 bộ hồ sơ đứng tên người vay là anh Bùi Hồng Q (anh Q là em trai của chị V) và ngày 06-6-2019 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đã đồng ý phê duyệt cho anh Q và chị V mỗi người được vay 20.000.000 đồng (Vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn) và đến ngày 09-6-2019 thì Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đã giải ngân cho anh Q và chị V vay mỗi người 20.000.000 đồng. Theo quy định của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V thì Tổ trưởng tổ vay vốn của thôn, xóm có khách hàng vay vốn có nhiệm vụ theo dõi và thu tiền lãi hàng tháng của khách hàng rồi nộp về cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V. Do đó sau khi anh Q và chị V được vay vốn thì chị là người theo dõi và thu tiền lãi hàng tháng đối với 02 khoản vay đứng tên anh Q và chị V. Trong quá trình theo dõi và thu tiền lãi hàng tháng thì chị thấy vợ, chồng anh Ư, chị V là người trực tiếp nộp tiền lãi hàng tháng cho cả 02 khoản vay đứng tên anh Q và chị V, hàng tháng chị đều trực tiếp đến nơi ở của vợ, chồng anh Ư, chị V để thu tiền lãi của 02 khoản vay này và lần nào chị đến gặp chị V ở nhà thì chị V nộp tiền cho chị, còn có khoảng 03-04 lần chị đến nhưng không gặp được chị V ở nhà mà chỉ gặp có mình anh Ư ở nhà thì anh Ư đã nộp tiền lãi cho chị. Đến nay cả 02 khoản vay đứng tên anh Q và chị V đều chưa đến hạn trả nợ. Nhưng gần đây Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V nắm được thông tin anh Q đứng tên vay vốn hộ cho vợ, chồng anh Ư, chị V; ngoài ra thì vợ, chồng anh Q, chị H còn mỗi người đứng tên một bộ hồ sơ vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V nên Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đã yêu cầu anh Q phải trả nợ trước hạn và ngày 14-4-2021 anh Q đã trả nợ trước hạn hết toàn bộ số tiền gốc vay cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V rồi. Vì vậy nay vợ, chồng chị V, anh Ư chỉ còn có 01 khoản vay đứng tên người vay là chị V là chưa trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V thôi.

* Tại bản tự khai ngày 04-5-2021; biên bản lấy lời khai ngày 03-8-2021 và lời khai trong suốt quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị T trình bày: Năm 2018 vợ, chồng anh Ư, chị V cần vốn để đầu tư kinh doanh sản xuất cơ khí nên chị V có hỏi vay tiền của chị để làm vốn và trong năm 2018, 2019 chị đã 02 lần cho vợ, chồng anh Ư, chị V vay tiền với tổng số tiền cho vay là 100.000.000 đồng; lần thứ nhất chị cho vay 50.000.000 đồng vào ngày 17-4-2018; lần thứ hai chị cho vay 50.000.000 đồng vào ngày 30-12-2019, cả 02 lần cho vay đều không có viết giấy biên nhận gì mà hai bên chỉ có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất, trong đó lần vay thứ nhất là 1%/tháng, lần vay thứ hai là 1,2%/tháng và khi nào chị cần lấy tiền thì vợ, chồng chị V sẽ thu xếp trả cho chị cả gốc và lãi. Mặc dù khi cho vay không có viết giấy biên nhận gì nhưng chị đều đã ghi vào sổ của chị về số tiền gốc vay và tiền lãi suất trả hàng tháng để chị theo dõi và chị V cũng đã ký nhận

trong sổ của chị; cả 02 lần cho vay này chị V đều là người hỏi vay và nhận tiền từ chị; lần vay thứ nhất vợ, chồng chị V mới chỉ có trả được tiền lãi rồi lại vay thêm lần thứ hai và sau khi cho vay lần thứ hai được một thời gian thì chị và chị V đã thống nhất tính lãi suất chung cả 02 lần vay là 1%/ tháng; đối với 02 khoản vay này đến nay vợ, chồng anh Ư, chị V mới chỉ có trả tiền lãi suất cho chị được đến hết tháng 9-2020 và chưa trả được đồng tiền gốc nào. Đến nay vợ, chồng anh Ư, chị V còn nợ của chị số tiền gốc vay là 100.000.000 đồng và số tiền lãi suất theo thỏa thuận từ ngày 01-10-2020 cho đến nay. Nay chị V và anh Ư ly hôn với nhau chị yêu cầu vợ, chồng anh Ư, chị V cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho chị số tiền gốc vay và số tiền lãi suất từ ngày 01-10-2020 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án, quyết định việc vợ, chồng chị V, anh Ư trả nợ cho chị và chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc vợ, chồng anh Ư, chị V cùng phải có trách nhiệm trả nợ ngay cho chị số tiền gốc vay là 100.000.000 đồng và số tiền lãi suất tính theo mức lãi suất 1%/tháng từ ngày 01-10-2020 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án, quyết định việc vợ, chồng chị V, anh Ư trả nợ cho chị, vì chị biết chị V vay tiền của chị để vợ, chồng làm vốn đầu tư kinh doanh sản xuất cơ khí chung và tại thời điểm chị V vay tiền của chị thì vợ, chồng chị V, anh Ư vẫn đang chung sống vui vẻ hòa thuận hạnh phúc với nhau và vợ, chồng đang cùng nhau làm ăn chung tại xưởng cơ khí của gia đình nên anh Ư phải biết được về các khoản vay nợ này của chị, mặt khác thì sau khi chị V và anh Ư sống ly thân với nhau thì chị có mấy lần đến nhà vợ, chồng anh Ư, chị V để lấy tiền lãi nhưng không gặp được chị V và anh Ư cũng đã nói với chị là "Để em bảo cái V nó trả tiền lãi cho chị"; về số tiền mà chị đã cho vợ, chồng anh Ư, chị V vay là tiền của cá nhân chị, chồng, con chị không có liên quan gì đến số tiền mà chị đã cho vợ, chồng anh Ư, chị V vay. Do đó chị đề nghị Tòa án không đưa chồng, con chị vào tham gia tố tụng trong vụ án.

* Tại bản tự khai ngày 03-8-2021; đơn đề nghị ngày 08-9-2021 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hành chính sách xã hội trình bày: Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của khách hàng hộ chị Bùi Thị Hồng V, sinh năm 1982, trú tại: Xóm H, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định thì thấy: Ngày 28-5-2019, chị V có đơn đề nghị vay vốn theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, với số tiền chị V đề nghị vay vốn là 20.000.000 đồng và ngày 06-6-2019 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đã phê duyệt cho hộ chị V được vay vốn 20.000.000 đồng, với mức lãi suất là 9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 130%, lãi suất khi cho vay, thời hạn cho vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là 06 tháng/lần, số tiền trả nợ là 2.200.000đ/lần, kỳ cuối cùng là 2.400.000đ, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 09-6-2024, lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng vào ngày mùng 9 và đến ngày 09-6-2019 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đã giải ngân cho hộ chị V vay số tiền là 20.000.000 đồng (người nhận tiền là chị V). Quá trình thực hiện hợp đồng vay vốn thì thấy hộ chị V đã nộp tiền lãi suất hàng tháng theo đúng quy định và đã trả tiền lãi suất được tổng số tiền là 3.777.538 đồng và tính đến hết ngày 03-8-2021 thì hộ chị V còn nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V số tiền gốc vay là 20.000.000đ và số tiền lãi suất theo thỏa thuận là 103.558 đồng. Nhưng sau đó đến kỳ trả lãi của tháng tiếp theo thì hộ chị V

tiếp tục trả tiền lãi suất cho Ngân hàng. Vì vậy, tính đến hết ngày 24-9-2021 thì hộ chị V còn nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V số tiền gốc vay là 20.000.000đ và số tiền lãi suất theo thỏa thuận là 49.315đ. Đến nay mặc dù khoản vay của hộ chị V vẫn chưa đến hạn trả nợ nhưng vì lý do vợ, chồng chị V, anh Ư ly hôn với nhau nên Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V yêu cầu vợ, chồng chị V, anh Ư xem xét trả nợ trước hạn cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc vợ, chồng chị V, anh Ư, cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V toàn bộ số tiền gốc vay còn nợ là 20.000.000đ và toàn bộ số tiền lãi suất phát sinh tính đến hết ngày 24-9-2021 là 49.315đ, vì khoản vay vốn này của hộ chị V được vay theo chương trình đầu tư công trình nước sạch và vệ sinh môi trường của hộ gia đình chị V, anh Ư và vay trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng chị V, anh Ư đang tồn tại, ngoài ra thì trong hồ sơ vay vốn của hộ chị V cũng có giấy ủy quyền của anh Ư ủy quyền cho chị V đứng tên vay vốn.

Đối với 02 hồ sơ vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đứng tên người vay là anh Bùi Hồng Q và chị Nguyễn Thị H thì qua kiểm tra hồ sơ thấy tất cả các giấy tờ, tài liệu đều thể hiện là vợ, chồng anh Q, chị H vay vốn cho gia đình anh Q, chị H chứ không thấy có giấy tờ, tài liệu nào thể hiện việc vợ, chồng anh Q, chị H đứng tên vay vốn hộ cho vợ, chồng anh Nguyễn Thế Ư, chị Bùi Thị Hồng V. Do đó việc vợ, chồng anh Q, chị H có phải là người đứng tên vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V hộ cho vợ, chồng anh Ư, chị V không thì Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V không biết; đối với 02 khoản vay vốn đứng tên người vay là vợ, chồng anh Q, chị H thì gần đây Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V phát hiện ra việc vợ, chồng anh Q, chị H mỗi người đứng tên 01 hồ sơ vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V là không đúng với quy định về điều kiện, tiêu chuẩn vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội. Nên Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đã yêu cầu vợ, chồng anh Q, chị H phải trả nợ trước hạn và ngày 14-4-2021 vợ, chồng anh Q, chị H đã trả nợ trước hạn cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V rồi, trong đó sổ vay vốn đứng tên anh Q đã trả số tiền gốc vay là 17.897.667 đồng, và sổ vay vốn đứng tên chị H đã trả số tiền gốc vay là 16.895.518 đồng. Do đó vợ, chồng anh Q, chị H nay không còn có liên quan gì đến 02 khoản vay vốn nêu trên của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V nữa.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 22-01-2021, cháu Nguyễn Thế Q và cháu Nguyễn Thị Phương A là con chung của vợ, chồng chị V, anh Ư đều trình bày là: Nếu bố, mẹ cháu phải ly hôn với nhau thì cháu có nguyện vọng được trực tiếp ở cùng với mẹ cháu.

* Tại bản tự khai ngày 08-4-2021 và tại phiên tòa, người làm chứng bà Trần Thị M trình bày: Bà là vợ của X, là mẹ đẻ của chị V và anh Q, là mẹ vợ của anh Ư. Ông X bị mất vào năm 2016 và không có để lại giấy tờ hay di chúc gì về lô đất số B15, dãy B, diện tích 385m2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q, huyện V, tỉnh Nam

Định và bà M đã trình bày về nguồn gốc của lô đất số B15, về số tiền đã nộp các khoản đóng san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q, về việc bà và ông X đã bàn bạc thống nhất cho riêng chị V và anh Q mượn lô đất số B15 để sử dụng chung làm xưởng cơ khí chung và việc ông X đã báo cáo với UBND xã Q về việc ông, bà thống nhất cho riêng chị V và anh Q mượn lô đất số B15 cũng như việc ông X đã phân chia lô đất số B15 cho chị V và anh Q và việc vợ, chồng chị V, anh Ư đã xây dựng các công trình trên lô đất số B15 và việc vợ, chồng chị V, anh Ư đã sử dụng lô đất số B15 đúng như là chị V và anh Q đã trình bày nêu ở trên và bà xác định lô đất số B15 là của bà và ông X thuê của Nhà nước và số tiền đã nộp các khoản đóng góp cho Nhà nước là tiền của ông, bà nộp toàn bộ chứ vợ, chồng chị V, anh Ư và anh Q không có đóng góp cho ông, bà được đồng nào, nhưng đến nay lô đất số B15 chưa phải nộp tiền thuê đất, chưa được ký hợp đồng thuê đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà mới chỉ được UBND xã Q tạm giao đất theo biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q thôi. Mặc dù nguồn gốc của lô đất số B15 là của bà và ông X thuê của Nhà nước nhưng mà bà và ông X đã thống nhất cho riêng cá nhân chị V và anh Q mượn để sử dụng chung làm xưởng cơ khí chung từ năm 2010 rồi, mặt khác thì trong biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q cũng đã thể hiện người được nhận giao lô đất số B15 là chị V và anh Q rồi. Vì vậy bà và ông X nay không còn liên quan gì đến lô đất số B15 nữa và mọi quyền lợi, nghĩa vụ đối với lô đất số B15 hiện nay thuộc về cá nhân chị V và cá nhân anh Q. Do đó việc anh Ư yêu cầu Tòa án giải quyết về lô đất số B15 thì bà không có quan điểm gì, bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

* Tại biên biên bản lấy lời khai ngày 06-8-2021, người làm chứng bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là Tổ trưởng tổ vay vốn của xóm H, xã Q. Tháng 03-2019 chị Nguyễn Thị H có đặt vấn đề với bà xin làm hồ sơ vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V và ngày 19-3-2019 chị H đã làm giấy đề nghị vay số tiền 20.000.000 đồng của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V và đến ngày 05-4-2019 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đã đồng ý phê duyệt cho chị H được vay số tiền 20.000.000đ, với mức lãi suất là 9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn cho vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là 06 tháng/lần, số tiền trả nợ là 2.200.000đ/lần, kỳ cuối cùng là 2.400.000đ, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 09/4/2024, lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng vào ngày mùng 9 và đến ngày 09-5-2019 thì Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đã giải ngân cho chị H vay vốn với số tiền là 20.000.000đ.

Theo quy định của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V thì Tổ trưởng tổ vay vốn của thôn, xóm có khách hàng vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V có nhiệm vụ theo dõi và thu tiền lãi hàng tháng của khách hàng rồi nộp về cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V. Nên sau khi chị H được vay vốn thì bà là người theo dõi và thu tiền lãi hàng tháng đối với khoản vay đứng tên chị H. Trong quá trình bà thu tiền lãi đối với khoản vay đứng tên chị H thì người đã nộp tiền lãi hàng tháng cơ bản đều là vợ,

chồng chị V, anh Ư nộp. Hàng tháng bà đều trực tiếp đến nơi ở của vợ, chồng anh Ư, chị V để thu tiền lãi đối với khoản vay đứng tên chị H, đa số các lần bà đến thu tiền lãi thì đều có mặt cả anh Ư và chị V ở nhà và cơ bản là chị V nộp tiền cho bà, còn anh Ư chỉ mới nộp cho bà có 1-2 lần thôi; về khoản vay vốn đứng tên chị H thì đến nay chưa đến hạn trả nợ cho Ngân hàng. Nhưng gần đây Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V biết được thông tin chị H đứng tên vay vốn hộ cho vợ, chồng chị V, anh Ư và vợ, chồng chị H, anh Q còn mỗi người đứng tên 01 bộ hồ sơ vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V nên Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đã yêu cầu chị H phải trả nợ trước hạn và ngày 14-4-2021 chị H đã trả nợ trước hạn hết toàn bộ số tiền gốc vay cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V rồi.

Về việc chị H có đứng tên vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V hộ cho vợ, chồng anh Ư, chị V không thì bà hoàn toàn không biết, bà chỉ biết vợ, chồng chị V, anh Ư đã nhiều lần nộp tiền lãi hàng tháng đối với khoản vay đứng tên chị H cho bà thôi.

* Tại các biên bản thu thập chứng cứ ngày 30-6-2021, đại diện tại UBND xã Q đã cung cấp về mối quan hệ hôn nhân, về con chung của chị V và anh Ư đúng như là chị V và anh Ư đã trình bày; về mâu thuẫn của vợ, chồng chị V, anh Ư thì các tổ chức đoàn thể ở địa phương và chính quyền địa phương đã nhiều lần tổ chức hòa giải và Công an xã Q đã 02 lần xử phạt vi phạm hành chính đối với anh Ư về hành vi "Có cử chỉ, lời nói thô tục xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của chị V". Do đó mâu thuẫn của vợ, chồng chị V, anh Ư nay đã trầm trọng và vợ, chồng đã sống ly thân, chấm dứt quyền và nghĩa vụ về nhân thân trong mối quan hệ giữa vợ và chồng với nhau từ nhiều ngày nay; về điều kiện nuôi con của vợ, chồng chị V, anh Ư thì hiện nay cả chị V và anh Ư đều có sức khỏe, có công việc làm ổn định, có thu nhập ổn định và có đủ các điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản và công nợ của vợ, chồng chị V, anh Ư:

+ Về tài sản: Về lô đất số B15, dãy B, diện tích 385m2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q thì địa phương thấy vợ, chồng chị V, anh Ư đã sử dụng lô đất này từ năm 2010 đến nay. Nhưng theo hồ sơ đăng ký thuê đất tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q thể hiện thì ngày 16-11-2007 ông Bùi Đức X và bà Trần Thị M là bố, mẹ đẻ của chị V có đơn xin đăng ký thuê lô đất số B15. Thời điểm đó thực hiện phương án đề xuất của UBND xã Q đã được UBND huyện V nhất trí và UBND xã Q đã vận động các hộ gia đình, cá nhân đăng ký thuê đất tại Cụm công nghiệp tập trung xã Q nộp các khoản tiền đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tương ứng với lô đất mà hộ gia đình, cá nhân đó xin thuê và hộ ông X, bà M đã nộp các khoản tiền đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp, với tổng số tiền là 94.663.000đ (Ông X đứng tên là người nộp tiền trong tất cả các phiếu thu tiền và biên lai thu tiền). Sau khi hộ ông X, bà M nộp xong các khoản tiền đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong Cụm công nghiệp thì UBND xã Q đã xác nhận và đồng ý cho ông X, bà M được thuê lô đất số B15 tại cụm công nghiệp tập trung xã Q và sau khi ông X, bà M được UBND xã Q đã xác nhận và đồng ý trong đơn cho ông X, bà M được thuê lô đất số B15 và sau đó

ông X có báo cáo với UBND xã Q về việc ông X và bà M thống nhất cho các con của ông X và bà M là chị V và anh Q mượn toàn bộ lô đất số B15 để sử dụng chung làm xưởng cơ khí chung và ông X đã đề nghị UBND xã giao lô đất số B15 cho chị V và anh Q đứng tên sử dụng. Đến ngày 11-12-2010 UBND xã Q đã tổ chức giao đất tại cụm công nghiệp tập trung xã Q cho các hộ gia đình sử dụng và UBND xã Q đã tạm giao lô đất số B15 cho chị V và anh Q (Trong biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 thể hiện người nhận giao đất là chị V và anh Q). Sau khi chị V và anh Q được UBND xã Q tạm giao cho lô đất số B15 thì địa phương thấy vợ, chồng chị V, anh Ư đã xây dựng các công trình tại lô đất số B15 như hiện nay và vợ, chồng chị V, anh Ư đã sử dụng lô đất số B15 từ năm 2010 cho đến nay. Đến nay lô đất số B15 ngoài số tiền mà ông X đã nộp ra thì chưa phải nộp thêm bất cứ một khoản tiền nào khác và cũng chưa phải nộp tiền thuê đất, chưa được ký hợp đồng thuê đất, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì lý do lô đất số B15 nay chưa được ký hợp đồng thuê đất, chưa nộp tiền thuê đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không thể chuyển nhượng, tặng cho, chia tách được; ngoài ra vợ, chồng chị V, anh Ư còn có các công trình xây dựng là nhà ở, nhà xưởng và cây cối gắn liền trên lô đất số B15 và gắn liền trên vỉa hè đường ở khu vực lô đất số B15; xe máy; xe ô tô con và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

Căn cứ vào hồ sơ thuê đất và các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến lô đất số B15 hiện đang lưu trữ tại UBND xã Q thì không thấy có giấy tờ, tài liệu nào thể hiện vợ, chồng chị V, anh Ư là người thuê lô đất số B15 và là người nộp các khoản tiền đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q và cũng không thấy có giấy tờ, tài liệu nào thể hiện vợ chồng chị V, anh Ư là người được nhận giao lô đất số B15.

+ Về công nợ: Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V thì thấy hiện chị V có đứng tên 01 hồ sơ vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, với số tiền gốc được vay là 20.000.000 đồng và nay vẫn còn nợ số tiền gốc vay là 20.000.000 đồng; ngoài ra địa phương còn nghe thấy chị V và anh Ư có vay nợ của một số cá nhân người ở cùng xóm H, xã Q và có nhờ vợ, chồng anh Q, chị H (Anh Q là em trai của chị V) đứng tên vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V hộ cho vợ, chồng chị V, anh Ư.

* Tại các biên bản thu thập chứng cứ ngày 26-7-2021 và ngày 02-8-2021, đại diện Phòng Tài nguyên &Môi trường huyện V và Phòng Kinh tế & hạ tầng huyện V cung cấp: Cụm công nghiệp tập trung xã Q được thành lập vào năm 2006, theo Quyết định của UBND tỉnh Nam Định và chủ đầu tư là UBND xã Q. Sau khi cụm công nghiệp tập trung xã Q được thành lập thì thẩm quyền quản lý được giao cho UBND xã Q và thời điểm đó UBND xã Q đã vận động, huy động các hộ gia đình có đơn xin thuê đất tại cụm công nghiệp tập trung xã Q đóng góp các khoản tiền để san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tưng ứng với lô đất và diện tích của lô đất mà các hộ gia đình xin thuê. Đến tháng 03-2018 thì thẩm quyền quản lý cụm công nghiệp tập trung xã Q được giao về cho Ban quản lý các cụm Công nghiệp huyện V và đến tháng 9-2018 thì thẩm quyền quản lý cụm công nghiệp tập trung xã

Q lại được giao về cho Phòng Công thương huyện V (nay là Phòng Kinh tế &hạ tầng huyện V) nhưng Phòng Kinh tế & hạ tầng huyện V chỉ có quản lý về mặt hoạt động của cụm công nghiệp (như hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng hạ tầng...) còn quản lý về tài sản (như đất đai, cơ sở vật chất...) thì thẩm quyền vẫn là UBND xã Q.

Đối với các hộ gia đình hiện nay đang sử dụng đất tại Cụm công nghiệp tập trung xã Q thì đại đa số là vẫn đang sử dụng đất theo Biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q, trong đó có cả lô đất số B15 và đại đa số các hộ gia đình vẫn chưa được ký hợp đồng thuê đất, chưa nộp tiền thuê đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do chưa được ký hợp đồng thuê đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do các hộ gia đình chưa hoàn thiện hồ sơ thuê đất và chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước (Chưa nộp tiền thuê đất).

Căn cứ vào hồ sơ của Lô đất số B15, dãy số B, diện tích 385m2 tại cụm công nghiệp tập trung xã Q thì thấy thể hiện ông Bùi Đức X và bà Trần Thị M là người đứng tên trong đơn đăng ký xin thuê đất và ông Bùi Đức X là người đứng tên người nộp tiền trong tất cả các phiếu thu tiền, biên lai thu tiền nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong Cụm công nghiệp tập trung xã Q đối với nghĩa vụ của lô đất số B15, còn người đứng tên chủ hộ nhận giao lô đất số B15 trong biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q là chị Bùi Thị Hồng V và anh Bùi Hồng Q . Do nay lô đất số B15, dãy số B, diện tích 385m2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q chưa nộp tiền thuê đất, chưa ký hợp đồng thuê đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chủ sử dụng lô đất số B15 chưa được quyền sang tên, chuyển nhượng, tặng cho hoặc chia tách.

* Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 23-7-2021 thể hiện như sau:

- Về lô đất số B15, dãy số B tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q có diện tích là 385,5m2 và có các chiều các cạnh: Cạnh phía Đông tiếp giáp với lô đất của ông Bùi Văn K dài là 15m, cạnh phía Tây tiếp giáp với vỉa hè đường 01 đoạn dài là 10,17m và 01 đoạn dài là 7,05m, cạnh phía Nam tiếp giáp với vỉa hè đường dài là 21,35m, cạnh phía Bắc tiếp giáp lô đất của ông Đinh Công T dài là 26,40m; về giá tính thuế cho thuê đất tại Cụm công nghiệp tập trung xã Q là 1.100.000đ/m2/năm; về giá chuyển nhượng đất ngoài thị trường, tại thời điểm, tại khu vực đất tranh chấp thì địa phương cung cấp từ khi thành lập Cụm Công nghiệp tập trung xã Q cho đến nay chưa có hộ gia đình nào chuyển nhượng đất tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q nên không xác định được giá chuyển nhượng ngoài thị trường.

- Về các công trình xây dựng và cây cối gắn liền trên lô đất số B15 và gắn liền trên vỉa hè đường ở khu vực lô đất số B15 gồm có: 01 Nhà cấp bốn, diện tích là 86,8m^2, trị giá là 125.590.900 đồng; 01 Lán tôn (số 1) làm xưởng cơ khí, diện tích là 112,45m^2, trị giá là 173.466.300 đồng; 01 Lán tôn (số 2) làm xưởng có khí, diện tích là 60m^2, trị giá là 17.724.000 đồng; 01 Lán tôn (số 3) ở vỉa hè đường, diện tích là 40,82m^2, trị giá là 7.343.500 đồng; 01 Chuồng gà, diện tích là 21,84 m^2, trị giá là 1.624.800 đồng; 01 Sân bê tông, diện tích là 104,16m^2, trị giá là 9.791.000 đồng; 01 Cổng ở phía Tây, trị giá là 2.179.500 đồng; 01 Cổng ở phía Nam, trị giá là 3.356.500

đồng; Các đoạn tường rào ở phía Nam, dài là 19,85m (có gắn lan thoáng bằng sắt thép đặc ở phía trên tường), trị giá là 7.910.500 đồng; 01 đoạn tường rào ở phía Đông xây gạch bi không trát, dài là 12,4m, trị giá là 2.959.600 đồng; 01 cây Xoài ở vỉa hè đường, trị giá là 350.000 đồng; 01 cây Lộc vừng ở vỉa hè đường, trị giá là 300.000 đồng; 01 cây Vối ở vỉa hè đường, trị giá là 250.000 đồng.

- Về các loại máy móc phục vụ cho sản xuất, chế tạo cơ khí gồm có: 01 máy tiện sắt nhãn hiệu Okuma (Nhật Bản) đã cũ, trị giá là 22.000.000 đồng; 01 máy phay sắt nhãn hiệu Howa (Nhật Bản) đã cũ, trị giá là 18.000.000 đồng; 01 máy phay sắt nhãn hiệu Kasuza đã cũ, trị giá là 13.000.000 đồng; 01 máy khoan sắt loại to (Việt Nam) đã cũ, trị giá là 10.400.000 đồng; 01 máy khoan sắt loại nhỏ (Trung Quốc) đã cũ, trị giá là 1.000.000 đồng; 01 máy hàn loại to hiệu SKRII 500 (Trung Quốc) đã cũ, trị giá là 4.000.000 đồng; 01 máy hàn loại trung hiệu A500 (Trung Quốc) đã cũ, trị giá là 2.000.000 đồng; 03 máy hàn điện tử (Trung Quốc) đã cũ, trị giá là 2.100.000 đồng; 01 xe nâng hàng đã cũ, trị giá 30.200.000 đồng.

- Về 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Mommo, BKS 18AA - 05281 đã cũ, trị giá là 5.000.000 đồng.

- Về 01 chiếc xe ô tô con, nhãn hiệu KIA, BKS 20A-04550 chị V và anh Ư thống nhất chiếc xe đã bị tai nạn và đã bán được số tiền 17.000.000 đồng và đã được nhận đền bù chiếc xe bị tai nạn số tiền là 10.000.000 đồng. Hiện nay anh Ư đang quản lý số tiền này.

- Về số sắt, thép các loại là phế liệu chị V và anh Ư thống nhất không yêu cầu xem xét thẩm định và định giá tài sản.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự.

- Về yêu cầu khởi kiện của đương sự: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Hồng V.

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Bùi Thị Hồng V và anh Nguyễn Thế Ư.

+ Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 15-9-2009 và Nguyễn Thế B, sinh ngày 13-10-2014 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến cháu Phương A và cháu B trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được; giao cháu Nguyễn Thế Q, sinh ngày 10-02-2007 cho anh Ư trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến cháu Q trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

+ Về tài sản:

. Công nhận các tài sản sau là tài sản chung của vợ, chồng chị V và anh Ư để phân chia gồm: Toàn bộ các công trình xây dựng và cây cối gắn liền trên lô đất số B15 và gắn liền trên vỉa hè đường ở khu vực lô đất số B15; toàn bộ các loại máy móc

phục vụ cho sản xuất chế tạo cơ khí; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Mommo, BKS 18AA - 05281 và toàn bộ số tiền anh Ư đã bán chiếc xe ô tô con, nhãn hiệu KIA, BKS 20A-04550 và toàn bộ số tiền anh Ư đã được nhận đền bù chiếc xe ô tô bị tai nạn.

. Không công nhận lô đất số B15, dãy B, diện tích 385m2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định và số tiền đã đóng góp các khoản san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q là tài sản chung của vợ, chồng chị V, anh Ư.

. Căn cứ vào biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q để tiếp tục tạm giao giao lô đất số B15 cho chị V và anh Q sử dụng. Nhưng tại phiên tòa chị V và anh Q đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc nếu Tòa án quyết định hoặc là vợ, chồng chị V, anh Ư thỏa thuận tiếp tục giao lô đất số B15 cho chị V và anh Q sử dụng thì anh Q đồng ý tiếp tục để cho chị V mượn toàn bộ phần diện tích đất của anh tại lô đất số B15. Do đó ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của chị V và anh Q và tạm giao lô đất số B15 cho chị V sử dụng.

. Đối với các tài sản chị V đã rút yêu cầu giải quyết. Đến nay không có đương sự nào có yêu cầu, đề nghị gì. Nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về công nợ: Công nhận các khoản nợ sau là công nợ chung của vợ, chồng chị V, anh Ư để phân chia gồm: Khoản nợ của chị Nguyễn Thị L; Khoản nợ của chị Bùi Thị T; khoản nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đứng tên người vay là chị Bùi Thị Hồng V; khoản nợ của vợ, chồng anh Bùi Hồng Q, chị Nguyễn Thị H và buộc vợ, chồng chị V, anh Ư cùng phải có trách nhiệm trả các khoản nợ chung này.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị V phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật và buộc vợ, chồng chị V, anh Ư phải nộp án phí giá ngạch đối với việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ, chồng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa anh Nguyễn Thế Ư là bị đơn trong vụ án vắng mặt. Nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử anh Ư đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của anh. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án vắng mặt của anh Ư.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án: Hội đồng xét xử xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung khi ly hôn".

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét chị V và anh Ư đã tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 23-02-2006 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Nam Định và đã được UBND xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, hôn nhân của vợ, chồng chị V, anh Ư đã thỏa mãn đầy đủ về điều kiện kết hôn, về đăng ký kết hôn theo quy định tại các Điều 8 và 9 của Luật Hôn nhân và

gia đình. Do đó hôn nhân của vợ, chồng chị V, anh Ư là hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ. Xét thấy sau khi chị V và anh Ư kết hôn với nhau vợ, chồng đã có một khoảng thời gian dài chung sống hòa thuận hạnh phúc với nhau, sau đó đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do việc anh Ư có quan hệ tình cảm nam nữ bất chính với người phụ nữ khác. Nhưng khi chị V phát hiện ra sự việc thì chị và gia đình đã khuyên ngăn nhưng anh Ư vẫn không từ bỏ quan hệ tình cảm với người phụ nữ đó dẫn đến hậu quả anh Ư và người phụ nữ đó đã có con chung với nhau từ đó dẫn đến trong cuộc sống vợ, chồng chị V, anh Ư thường hay xảy ra xô xát với nhau và khi tình cảm của vợ, chồng bị rạt nứt thì anh Ư lại ít quan tâm đến gia đình vợ, con hơn so với trước kia. Vì vậy mà mâu thuẫn của vợ, chồng ngày lại càng căng thẳng hơn và trầm trọng hơn. Việc vợ, chồng chị V, anh Ư mâu thuẫn với nhau, xô xát với nhau chính quyền địa phương đã nhiều lần khuyên giải, hòa giải giữa hai bên và Công an xã Q đã phải xử phạt vi phạm hành chính đối với anh Ư về hành vi vi phạm pháp luật của anh Ư thực hiện đối với chị V nhưng mà tình cảm của vợ, chồng cũng không được cải thiện. Do đó ngày 26-9-2020 chị V đã phải bỏ về nhà mẹ đẻ của mình để sinh sống và vợ, chồng đã sống ly thân, chấm dứt mọi quyền và nghĩa vụ vợ, chồng với nhau suốt từ ngày 26-9-2020 cho đến nay. Như vậy, quyền và nghĩa vụ về nhân thân trong quan hệ giữa vợ và chồng của chị V, anh Ư đã trái với những quy định tại các Điều 17, 19 và 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Xét hôn nhân của vợ, chồng chị V, anh Ư nay đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng và trên thực tế thì đời sống chung của vợ, chồng chị V, anh Ư cũng không còn tồn tại từ nhiều ngày nay. Nên mục đích của hôn nhân không còn đạt được. Do đó đời sống chung của vợ, chồng chị V, anh Ư không thể kéo dài thêm được nữa. Vì vậy việc chị V xin ly hôn anh Ư là hoàn toàn có căn cứ, mặt khác thì phía anh Ư cũng đồng ý ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử ly hôn giữa chị V và anh Ư là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với tình trạng thực tế hiện nay của hôn nhân của chị V và anh Ư.

[3.2]. Về con chung: Xét vợ, chồng chị V, anh Ư có 03 con chung là các cháu Nguyễn Thế Q, sinh ngày 10-02-2007, Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 15-9-2009 và Nguyễn Thế B, sinh ngày 13-10-2014. Hiện nay các cháu đều còn nhỏ, còn đang đi học và còn sống phụ thuộc vào bố, mẹ. Ly hôn chị V và anh Ư đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị V thì có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phương A và cháu B, còn anh Ư thì có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q. Xét nguyện vọng nuôi con và điều kiện nuôi con của chị V và anh Ư thì thấy hiện nay cả chị V và anh Ư đều có sức khỏe, có việc làm ổn định, có thu nhập ổn định và đều có đủ các điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung và đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của con. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phương A và cháu B, còn giao cho Ư trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q là phù hợp với quy định tại các Điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng nuôi con của chị V và anh Ư.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Do chị V và anh Ư không có yêu cầu, đề nghị gì về việc cấp dưỡng nuôi con. Nên, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3]. Về tài sản:

- Đối với 01 lô đất số B15, dãy B, diện tích 385,5m2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định và số tiền 94.663.000 đồng mà ông Bùi Đức X đã nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng tại cụm công nghiệp tập trung xã Q. Xét trong suốt quá trình tham gia tố tụng các đương sự đều không công nhận, không thừa các tài sản này là tài sản chung của vợ, chồng chị V, anh Ư; về phía anh Ư thì xác định lô đất số B15 là tài sản chung của vợ, chồng anh, vì toàn bộ số tiền mà ông X đã nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng tại cụm công nghiệp tập trung xã Q đều là tiền của vợ, chồng anh đưa cho ông X nộp hộ nên lô đất số B15 phải là tài sản chung của vợ, chồng anh, nhưng anh Ư lại không xuất trình, không cung cấp cho Tòa án được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho quan điểm nêu trên của mình là có căn cứ và hợp pháp, mặt khác thì trong hệ thống các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được cũng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho quan điểm của anh Ư là có căn cứ và hợp pháp; còn về phía chị V, anh Q và bà M thì xác định lô đất số B15 là của ông X và bà M đứng tên thuê của Nhà nước và toàn bộ số tiền mà ông X đã nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng tại cụm công nghiệp tập trung xã Q đều là tiền của ông X và bà M bỏ ra nộp chứ vợ, chồng chị V, anh Ư và anh Q không có đóng góp cho ông X và bà M được đồng nào và sau khi ông X, bà M được UBND xã Q xác nhận, phê duyệt cho thuê lô đất số B15 thì ông X và bà M đã bàn bạc, thống nhất cho riêng chị V và anh Q mượn toàn bộ lô đất số B15 để chị V và anh Q sử dụng chung làm xưởng cơ khí chung và ông X đã báo cáo nội dung này với UBND xã Q. Nên trong biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q mới thể hiện người được nhận giao lô đất số B15 là chị V và anh Q. Sau khi chị V và anh Q được UBND xã Q tạm giao cho lô đất số B15 thì ông X đã phân chia lô đất số B15 cho chị V và anh Q mỗi người được quyền sử dụng ½ diện tích đất của lô đất số B15 rồi sau đó vợ, chồng chị V, anh Ư đã xây dựng nhà ở, nhà xưởng tại vị trí đất mà ông X đã phân chia cho chị V ở lô đất số B15 và sau đó một thời gian thì vợ, chồng chị V, anh Ư đã hỏi mượn của anh Q toàn bộ phần diện tích đất mà ông X đã phân chia cho anh Q tại lô đất số B15 để sử dụng. Vì vậy nguồn gốc lô đất số B15 là của ông X và bà M chứ không phải là của vợ, chồng chị V, anh Ư. Do đó vợ, chồng chị V, anh Ư chỉ là người được ông X, bà M và anh Q cho mượn đất để sử dụng. Nên lô đất số B15 không phải là tài sản của vợ, chồng chị V, anh Ư và anh Ư không có liên quan gì đến lô đất số B15 cũng như số tiền mà ông X đã nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng tại cụm công nghiệp tập trung xã Q và trong quá trình giải quyết vụ án thì các đương sự này đã cung cấp cho Tòa án được các tài liệu, chứng cứ như đơn đăng ký xin thuê đất, các biên lai thu tiền, phiếu thu tiền và biên bản tạm giao đất tại thực địa để chứng minh cho quan điểm của mình là có căn cứ và hợp pháp, mặt khác thì trong hệ thống các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được cũng có những tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm nêu trên của chị V, anh Q và bà M là có căn cứ và hợp pháp.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã cung cấp và Tòa án đã thu thập được thì thấy tại đơn xin đăng ký thuê đất ngày 16-11-2007 đã được UBND xã

Q xác nhận, phê duyệt thể hiện người đăng ký xin thuê lô đất số B15 là ông Bùi Đức X và bà Trần Thị M, tại 06 phiếu thu tiền và biên lai thu tiền đã nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q đều thể hiện người nộp tiền là ông Bùi Đức X và tại biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q thể hiện người được nhận giao đất là chị Bùi Thị Hồng V và anh Bùi Hồng Q; mặt khác thì các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ quản lý Cụm Công nghiệp tập trung xã Q cũng cung cấp về người đứng tên thuê lô đất số B15, người nộp các khoản tiền đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q và người được UBND xã Q tạm giao cho lô đất số B15 đúng như trong các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã thể hiện. Do đến nay hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện vợ, chồng chị V, anh Ư là người thuê lô đất số B15, người nộp các khoản tiền đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng tại cụm công nghiệp tập trung xã Q đối với nghĩa vụ của lô đất số B15 và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện anh Ư là người đã được cơ quan, tổ chức giao đất hoặc tạm giao đất. Nên không có căn cứ để xác định lô đất số B15, dãy số B, diện tích 385,5m2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định và số tiền ông Bùi Đức X đã nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong cụm công nghiệp tập trung xã Q là tài sản chung của vợ, chồng chị V, anh Ư được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q để tiếp tục tạm giao lô đất số B15 cho chị V và anh Q sử dụng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Nhưng xét thấy trong suốt quá trình tham gia tố tụng chị V và anh Q đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc nếu Tòa án quyết định hoặc là vợ, chồng chị V, anh Ư thỏa thuận tiếp tục tạm giao lô đất số B15 cho chị V và anh Q sử dụng thì anh Q đồng ý tiếp tục cho chị V mượn toàn bộ phần diện tích đất của anh Q tại lô đất số B15. Xét sự thỏa thuận này của chị V và anh Q là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Nên, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của chị V và anh Q và tạm giao lô đất số B15 cho chị V sử dụng.

- Về các tài sản khác gồm: Các công trình xây dựng và cây cối gắn liền trên lô đất số B15, dãy B, diện tích 385m2, tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định và gắn liền trên vỉa hè đường ở khu vực lô đất số B15 gồm có: 01 Nhà cấp bốn, diện tích là 86,8m^2, trị giá là 125.590.900 đồng; 01 Lán tôn (số 1) làm xưởng cơ khí, diện tích là 112,45m^2, trị giá là 173.466.300 đồng; 01 Lán tôn (số 02) làm xưởng cơ khí, diện tích là 60m^2, trị giá là 17.724.000 đồng; 01 Lán tôn (số 3) ở vỉa hè đường, diện tích là 40,82m^2, trị giá là 7.343.500 đồng; 01 Chuồng gà, diện tích là 21,84 m^2, trị giá là 1.624.800 đồng; 01 Sân bê tông, diện tích là 104,16m^2, trị giá là 9.791.000 đồng; 01 Cổng ở phía Tây (gồm cánh cổng và 01 trụ cổng), trị giá là 2.179.500 đồng; 01 Cổng ở phía Nam (gồm cánh cổng và 02 trụ cổng), trị giá là 3.356.500 đồng; Các đoạn tường rào ở phía Nam, dài là 19,85m (có gắn lan thoáng bằng sắt thép đặc ở phía trên tường), trị giá là 7.910.500 đồng; 01 đoạn tường rào ở phía Đông dài là 12,4m, trị giá là 2.959.600 đồng; 01 cây Xoài ở vỉa hè đường, trị giá là 350.000 đồng; 01 cây Lộc vừng ở vỉa hè đường, trị giá là 300.000 đồng; 01 cây Vối ở vỉa hè đường, trị giá là 250.000 đồng; Các loại máy móc phục vụ cho sản xuất,

chế tạo cơ khí gồm có: 01 máy tiện sắt nhãn hiệu Okuma đã cũ, trị giá là 22.000.000 đồng; 01 máy phay sắt nhãn hiệu Howa đã cũ, trị giá là 18.000.000 đồng; 01 máy phay sắt nhãn hiệu Kasuza đã cũ, trị giá là 13.000.000 đồng; 01 máy khoan sắt loại nhỏ đã cũ, trị giá là 1.000.000 đồng; 01 máy hàn loại to nhãn hiệu SKRII 500 đã cũ, trị giá là 4.000.000 đồng; 01 máy hàn nhãn hiệu A500 đã cũ, trị giá là 2.000.000 đồng; 03 máy hàn điện tử đã cũ, trị giá là 2.100.000 đồng; 01 xe nâng hàng đã cũ, trị giá là 30.200.000 đồng; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Mommo, BKS 18AA - 05281 đã cũ, trị giá là 5.000.000 đồng và toàn bộ số tiền anh Ư đã bán chiếc xe ô tô con, nhãn hiệu KIA, BKS 20A-04550 và số tiền anh Ư đã được nhận đền bù chiếc xe ô tô BKS 20A-04550 bị tai nạn, tổng số là 27.000.000 đồng. Xét thấy trong suốt quá trình tham gia tố tụng các đương sự đã công nhận và thừa nhận toàn bộ các tài sản này là tài sản chung của vợ, chồng chị V, anh Ư. Nên, đây là những tình tiết, sự kiện rõ ràng không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, đã có căn cứ để xác định toàn các tài sản này là tài sản chung của vợ, chồng chị V, anh Ư.

Căn cứ vào hoàn cảnh của vợ, chồng chị V, anh Ư hiện nay và căn cứ vào nhu cầu sử dụng tài sản của chị V và anh Ư, Hội đồng xét xử chia, giao cho chị V được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ các công trình xây dựng và cây cối gắn liền trên lô đất số B15 và gắn liền trên vỉa hè đường ở khu vực lô đất số B15 cùng 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Mommo, BKS 18AA - 05281, tổng giá trị của các tài sản là 357.846.600 đồng và chia, giao cho anh Ư được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ các loại máy móc phục vụ cho sản xuất chế tạo cơ khí cùng toàn bộ số tiền 27.000.000 đồng mà anh Ư đã bán chiếc xe ô tô và được nhận đền bù chiếc xe ô tô bị tai nạn, tổng giá trị của các tài sản là 119.300.000 đồng.

- Về các tài sản chị V đã rút yêu cầu giải quyết, nay không có đương sự nào có yêu cầu, đề nghị gì. Nên, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này có đương sự nào có yêu cầu thì sẽ được khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3.4]. Về công nợ:

- Về khoản nợ của chị Nguyễn Thị L. Xét thấy trong suốt quá trình tham gia tố tụng chị V và anh Ư đã công nhận và thừa nhận khoản nợ của chị L là nợ chung của vợ, chồng và anh Ư đã nhận trách nhiệm trả toàn bộ số nợ của chị L. Nên, đây là tình tiết, sự kiện rõ ràng không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định khoản nợ của chị L, với số tiền gốc vay là 100.000.000 đồng là công nợ chung của vợ, chồng chị V, anh Ư và giao cho anh Ư phải trả khoản nợ này của chị L, với số tiền anh Ư phải trả nợ cho chị L là 100.000.000 đồng tiền gốc vay.

- Về các khoản nợ của chị Bùi Thị T; của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V đứng tên người vay là chị Bùi Thị Hồng V và của vợ, chồng anh Bùi Hồng Q, chị Nguyễn Thị H. Xét thấy trong suốt quá trình tham gia tố tụng các đương sự không thống nhất được với nhau về các khoản nợ này là công nợ chung của vợ, chồng chị V, anh Ư; phía chị V thì xác định tất cả các khoản nợ này đều được vay trong thời kỳ hôn nhân của vợ, chồng và thời điểm vay vợ, chồng vẫn đang chung sống vui vẻ hòa thuận hạnh phúc với nhau và các khoản nợ này đều vay về để

vợ, chồng làm vốn đầu tư kinh doanh sản xuất chế tạo cơ khí chung và khi vay vợ, chồng đều đã bàn bạc thống nhất với nhau và anh Ư cũng đã nhiều lần trực tiếp trả tiền lãi suất cho các khoản vay nợ này. Do đó các khoản nợ này đều là công nợ chung của vợ, chồng chị. Nên vợ, chồng cùng phải có trách nhiệm đối với các khoản nợ này và chị nhận trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ này; còn phía anh Ư thì xác định các khoản nợ này không phải là công nợ chung của vợ, chồng anh, vì anh không biết gì về các khoản vay nợ này và anh cũng không biết chị V vay vào lúc nào, vay để làm gì và chị V cũng không nói gì cho anh biết về các khoản vay nợ này, mặt khác thì anh cũng không nhờ vợ, chồng anh Q, chị H đứng tên vay tiền của Ngân hàng hộ cho vợ, chồng anh và vợ, chồng anh cũng không làm việc gì mà cần phải sử dụng đến tiền để phải đi vay. Do đó nếu như chị V có vay mượn thật thì đó là nợ của cá nhân chị V. Nên chị V phải trả nợ chứ anh không có liên quan gì và không có trách nhiệm gì về các khoản nợ này.

Xét thấy các khoản nợ của chị T, của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, của vợ, chồng anh Q, chị H đều được vay trong thời kỳ hôn nhân của vợ, chồng chị V, anh Ư và tại các thời điểm vay tiền đó thì vợ, chồng chị V, anh Ư vẫn đang chung sống vui vẻ hòa thuận hạnh phúc với nhau và đang cùng nhau làm ăn chung tại xưởng cơ khí của gia đình và ngoài ra còn thấy lời khai của các đương sự chị V, chị T, anh Q, chị H và người làm chứng chị L, bà T cũng đều khẳng định anh Ư có biết về các khoản vay nợ này và anh Ư đã nhiều lần trực tiếp trả tiền lãi suất hàng tháng cho các khoản vay nợ này và ngoài ra còn thấy tại phai ghi âm nội dung cuộc nói chuyện điện thoại giữa chị V và anh Ư cũng thể hiện anh Ư có biết về các khoản vay nợ này và anh Ư còn nhận trả tiền lãi suất cho các khoản nợ này. Nên việc chị V khai các khoản nợ này là công nợ chung của vợ, chồng chị là có cơ sở. Do đó đã có cơ cở để xác định khoản nợ của chị Bùi Thị T, với số tiền gốc vay là 100.000.000 đồng và số tiền lãi suất theo thỏa thuận từ ngày 01-10-2020 đến ngày 24-9-2021 là 11 tháng 24 ngày = 11.800.000 đồng; khoản nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, với số tiền gốc vay là 20.000.000 đồng và số tiền lãi suất phát sinh tính đến ngày 24-9-2021 là 49.315 đồng và khoản nợ của vợ, chồng anh Q, chị H, với số tiền là 34.793.185 đồng là công nợ chung của vợ, chồng chị V, anh Ư và buộc vợ, chồng chị V, anh Ư cùng phải có trách nhiệm đối với các khoản nợ này và giao cho chị V phải trả các khoản nợ này, với tổng số tiền chị V phải trả nợ là 166.642.500 đồng.

[3.5]. Cân đối giữa giá trị tài sản của các đương sự được nhận và nghĩa vụ của các đương sự phải trả nợ. Buộc chị Bùi Thị Hồng V phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh Nguyễn Thế Ư số tiền là 85.952.050 đồng.

[4]. Về các nội dung khác có liên quan: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Nên, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Về án phí ly hôn: Buộc chị V phải nộp 300.000 đồng.

- Về án phí giá ngạch chia tài sản chung: Buộc chị V và anh Ư mỗi người phải nộp số tiền là 477.146.600đ : 2 x 5% = 11.928.665 đồng.

- Về án phí giá ngạch nghĩa vụ về tài sản chung: Buộc chị V và anh Ư mỗi người phải nộp số tiền là 266.642.500đ : 2 x 5% = 6.666.062 đồng.

[6]. Về các tài sản chị Bùi Thị Hồng V đã rút yêu cầu giải quyết nay không có đương sự nào có yêu cầu, đề nghị gì. Nên, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này có đương sự nào có yêu cầu thì sẽ được khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[7]. Về tư cách tham gia tố tung: Đối với ông Bùi Đức X và bà Trần Thị M là người đứng tên trong đơn xin đăng ký thuê lô đất số B15, dãy số B tại Cụm công nghiệp tập trung xã Q và ông X là người đứng tên người nộp tiền trong các phiếu thu tiền, biên lai thu tiền nộp các khoản đóng góp san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng trong Cụm công nghiệp tập trung xã Q. Nhưng xét thấy ông X nay đã mất, còn bà M thì trong suốt quá trình tham gia tố tụng bà M đều xác định ngay sau khi ông, bà được Nhà nước xác nhận, phê duyệt cho thuê lô đất số B15 thì ông, bà đã bàn bạc, thống nhất cho riêng chị V và anh Q mượn lô đất số B15 để hai chị em sử dụng chung và ngoài ra tại biên bản tạm giao đất tại thực địa ngày 11-12-2010 của UBND xã Q đã thể hiện người được nhận giao lô đất số B15 là chị V và anh Q chứ không phải là bà và ông X. Do đó từ khi UBND xã Q tạm giao lô đất số B15 cho chị V và anh Q đến nay thì bà và ông X không còn có quyền gì đối với lô đất số B15 nữa. Nên nay bà và ông X không có liên quan gì đến lô đất số B15 và bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xác định bà M là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 27, 33, 37, 51, 56, 58, 59, 60, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 91, 92, 93, 95, 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Bùi Thị Hồng V và anh Nguyễn Thế Ư.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cháu Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 15-9-2009 và cháu Nguyễn Thế B, sinh ngày 13-10-2014 cho chị Bùi Thị Hồng V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Phương A và cháu B trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được.

2.2. Giao cháu Nguyễn Thế Q, sinh ngày 10-02-2007 cho anh Nguyễn Thế Ư trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Q trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được.

Chị Bùi Thị Hồng V và anh Nguyễn Thế Ư không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Bùi Thị Hồng V và anh Nguyễn Thế Ư có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản:

3.1. Giao cho chị Bùi Thị Hồng V được quyền sở hữu, sử dụng và các quyền khác theo quy định của pháp luật các tài sản gắn liền trên lô đất số B15, dãy số B, diện tích 385,5m^2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định và gắn liền trên vỉa hè đường ở khu vực lô đất số B15 gồm: 01 Nhà cấp bốn, diện tích 86,8m^2, trị giá 125.590.900 đồng; 01 Lán tôn (số 1) làm xưởng cơ khí, diện tích 112,45m^2, trị giá 173.466.300 đồng; 01 Lán tôn (số 2) làm xưởng cơ khí, diện tích 60m^2, trị giá 17.724.000 đồng; 01 Lán tôn (số 3), diện tích 40,82m^2, trị giá 7.343.500 đồng; 01 Chuồng gà, diện tích 21,84 m^2, trị giá 1.624.800 đồng; 01 Sân bê tông, diện tích 104,16m^2, trị giá 9.791.000 đồng; 01 Cổng ở phía Tây lô đất số B15, trị giá 2.179.500 đồng; 01 Cổng ở phía Nam lô đất, trị giá 3.356.500 đồng; các đoạn tường rào ở phía Nam lô đất dài 19,85m, trị giá 7.910.500 đồng; 01 đoạn tường rào ở phía Đông lô đất, dài 12,4m, trị giá 2.959.600 đồng; 01 cây xoài đường kính 35cm, trị giá 350.000 đồng; 01 cây Lộc vừng đường kính 30cm, trị giá 300.000 đồng; 01 cây Vối đường kính 30cm, trị giá 250.000 đồng và 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Mommo, BKS 18AA - 05281 đã cũ, trị giá 5.000.000 đồng. Tổng giá trị của các tài sản là 357.846.600đ (Ba trăm năm mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm đồng). Nhưng buộc chị Bùi Thị Hồng V phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh Nguyễn Thế Ư số tiền là 85.952.050đ (Tám mươi năm triệu chín trăm năm mươi hai nghìn không trăm năm mươi đồng).

3.2. Giao cho anh Nguyễn Thế Ư được quyền sở hữu, sử dụng và các quyền khác theo quy định của pháp luật các tài sản gồm: 01 máy tiện sắt nhãn hiệu Okuma đã cũ, trị giá 22.000.000 đồng; 01 máy phay sắt nhãn hiệu Howa đã cũ, trị giá 18.000.000 đồng; 01 máy phay sắt nhãn hiệu Kasuza đã cũ, trị giá 13.000.000 đồng; 01 máy khoan sắt loại nhỏ đã cũ, trị giá 1.000.000 đồng; 01 máy hàn loại to, nhãn hiệu SKRII 500 đã cũ, trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy hàn, nhãn hiệu A500 đã cũ, trị giá 2.000.000 đồng; 03 máy hàn điện tử đã cũ, trị giá 2.100.000 đồng; 01 xe nâng hàng đã cũ, trị giá 30.200.000 đồng và số tiền 27.000.000 đồng anh Ư đã bán chiếc xe ô tô con, nhãn hiệu KIA, BKS 20A-04550 và được nhận đền bù chiếc xe ô tô bị tai nạn. Tổng giá trị của các tài sản là 119.300.000đ (Một trăm mười chín triệu ba trăm nghìn đồng) và anh Nguyễn Thế Ư được nhận số tiền 85.952.050đ (Tám mươi năm triệu chín trăm năm mươi hai nghìn không trăm năm mươi đồng) của chị Bùi Thị Hồng V thanh toán chênh lệch giá trị tài sản.

3.3. Tiếp tục tạm giao lô đất số B15, dãy số B, diện tích 385,5m^2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định cho chị Bùi Thị Hồng V và anh Bùi Hồng Q.

3.4. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Bùi Thị Hồng V và anh Bùi Hồng Q về việc tạm giao lô đất số B15, dãy số B, diện tích 385,5m^2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định cho chị Bùi Thị Hồng V.

3.5. Tạm giao cho chị Bùi Thị Hồng V được quyền sử dụng lô đất số B15, dãy số B, diện tích 385,5m^2 tại Cụm Công nghiệp tập trung xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định; lô đất có các chiều các cạnh như sau: Cạnh phía Đông tiếp giáp với lô đất của ông Bùi Văn K dài 15m, cạnh phía Tây tiếp giáp với vỉa hè đường 01 đoạn dài 10,17m, 01 đoạn dài 7,05m, cạnh phía Nam tiếp giáp với vỉa hè đường dài 21,35m, cạnh phía Bắc tiếp giáp lô đất của ông Đinh Công T dài 26,40m.

4. Về công nợ:

4.1. Buộc chị Bùi Thị Hồng V phải có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Trả cho chị Bùi Thị T số tiền là: 111.800.000đ (Một trăm mười một triệu tám trăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc vay là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tiền lãi suất theo thỏa thuận tính đến ngày 24-9-2021 là 11.800.000đ (Mười một triệu tám trăm nghìn đồng); trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V số tiền là: 20.049.315đ (Hai mươi triệu không trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm mười năm đồng), trong đó tiền gốc vay là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), tiền lãi suất theo thỏa thuận tính đến ngày 24-9-2021 là 49.315đ (Bốn mươi chín nghìn ba trăm mười năm đồng) và trả cho vợ, chồng anh Bùi Hồng Q, chị Nguyễn Thị H số tiền là: 34.793.185đ (Ba mươi tư triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn một trăm tám mươi năm đồng).

4.2. Buộc anh Nguyễn Thế Ư phải có trách nhiệm trả nợ cho chị Nguyễn Thị L số tiền là: 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

- Đối với khoản nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V và khoản nợ của chị T thì kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, chị V còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc.

- Đối với khoản nợ của chị L; khoản nợ của vợ, chồng anh Q, chị H và khoản tiền chị V phải thanh toán cho Ư thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền nợ thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền nợ gốc còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Buộc chị Bùi Thị Hồng V phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 18.594.727đ (Mười tám triệu năm trăm chín mươi tư nghìn bảy trăm hai mươi bảy đồng) án phí giá giá ngạch chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung. Nhưng được đối trừ vào số tiền 19.970.000đ (Mười chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) chị V đã nộp tạm ứng án phí theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002062 ngày 10-12-2020 và số AA/2019/0001170 ngày 02-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Nam Định. Hoàn trả lại cho chị Bùi Thị Hồng V số tiền 1.075.273đ (Một triệu không trăm bảy mươi năm nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng.

5.2. Buộc anh Nguyễn Thế Ư phải nộp 18.594.727đ (Mười tám triệu năm trăm chín mươi tư nghìn bẩy trăm hai mươi bẩy đồng) án phí giá giá ngạch chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung.

6. Về quyền kháng cáo: Chị V, chị L, chị T, anh Q và Ngân hàng chính sách xã hội được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Ư và chị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Quân

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- UBND xã T;
- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP Tòa án.